

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **26/2017/HNGĐ-ST**

Ngày 31/7/2017

V/v ly hôn giữa anh V và chị T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH THANH HÓA

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM GỒM CÓ:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Minh Trí

Bà Lê Thị Xuân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2017/TLST-HNGĐ ngày 21/6/2017 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/7/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn V, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Chị Mai Thị T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện nay đang tạm trú tại nhà trọ bà Đặng Thị N - Địa chỉ: số nhà 405/8, Tổ 17, Ấp 3, xã Hiệp P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Lê Văn V trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Mai Thị T tìm hiểu nhau trong khoảng 3 tháng thì báo cáo hai bên gia đình xin tổ chức cưới vào ngày 04/3/2014. Đăng ký kết hôn ngày

21/4/2014 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi cưới anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 7 tháng, sau đó vợ chồng hay cãi nhau do không hợp nhau về tính cách và do kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến bất hòa. Tháng 3 năm 2015 anh đi xuất khẩu lao động tại Ả Rập. Do thị trường lao động không tốt, lương thấp, không thay đổi được gì về kinh tế gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đầu năm 2016 chị T vào làm việc tại tỉnh Đ. Kể từ thời điểm đó chị T có về nhà 1 lần thăm con và đến tháng 5 năm 2017 anh trở về nước, báo cho chị T biết và tháng 6 năm 2017 chị trở về làm thủ tục xin ly hôn. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra hai bên gia đình nội, ngoại cũng đã động viên hòa giải cho anh chị nhưng tình cảm không thể hàn gắn được. Anh và chị sống ly thân từ trước khi anh đi xuất khẩu lao động cho đến nay. Thời gian sống ly thân anh và chị T không trao đổi, hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Hiện nay chị T không có thai nghén. Nay anh không còn tình cảm với chị T, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh và chị T có một con chung là Lê Mai N, sinh ngày 26/11/2014. Hiện nay con đang ở với anh tại thôn B, xã T. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ, kể từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản và nợ chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của TAND huyện N, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai đã lập biên bản lấy lời khai của đương sự vào hồi 15 giờ 20 phút ngày 05/7/2017, chị Mai Thị T trình bày:*

- Chị và anh V tìm hiểu nhau trong thời gian 01 tháng sau đó tổ chức cưới trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị và anh V chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Tháng 4/2015 anh V đi xuất khẩu lao động ở Ả Rập 02 năm. Tháng 8/2015 chị vào huyện N, tỉnh Đồng Nai để làm công nhân và cũng từ thời điểm anh đi xuất khẩu lao động, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị và anh V không liên lạc, không bàn bạc đoàn tụ gia đình. Nay chị không còn tình cảm với anh V. Anh V xin ly hôn, chị cũng đồng ý.

- Về con chung: Chị thống nhất như anh V khai và đồng ý cấp dưỡng 2.000.000đ như anh V yêu cầu.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T thống nhất với lời trình bày của anh V là vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tại Điều 48 và Điều 49 của Bộ luật Tố*

tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 1 Điều 228 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận yêu cầu của anh V được ly hôn với chị T. Về con giao cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/1tháng. Anh V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng: Chị Mai Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị T theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn V và chị Mai Thị T dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số: 31/2014 ngày 21/4/2014 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và một phần do khó khăn về kinh tế. Khi xảy ra mâu thuẫn, hai bên không tìm biện pháp để giải quyết, hòa giải, không tha thiết níu kéo tình cảm. Anh V đi xuất khẩu lao động, chị T cũng vào huyện N làm ăn, để con ở nhà cho ông bà nội. Vợ chồng mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy (sau đây viết tắt là HĐXX): hạnh phúc gia đình dựa trên nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhưng anh V và chị T không làm được điều đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình ngày thêm trầm trọng và không thể hàn gắn được tình cảm. Vợ chồng ly thân đã 2 năm, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Anh V xin ly hôn, chị T cũng đồng ý, nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của anh V được ly hôn chị T là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Xét thấy, chị T đi làm ăn xa, hiện nay con đang ở với anh V tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Anh V xin được nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng 2.000.000đ/1 tháng, kể từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động, chị T đồng ý. HĐXX xét thấy nguyện vọng của hai bên hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật và thực tế, nên chấp nhận.

Về tài sản và nợ chung: anh V và chị T không yêu cầu nên không xét.

3. Về án phí: anh V khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu, anh Lê Văn V được ly hôn chị Mai Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Mai N, sinh ngày 26/11/2014 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/1tháng, kể từ tháng 8 năm 2017 đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Chị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Lê Văn V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn) anh V đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu số AA/2015/0006406 ngày 21/6/2017; chấp nhận anh V đã nộp đủ tiền án phí. Chị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh V, vắng mặt chị T. Anh V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện N;
- UBND xã T;
- Lưu: hồ sơ, vp.

Nguyễn Thị Huệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Trí

Lê Thị Xuân

Nguyễn Thị Huệ

